

NHÌN LẠI 25 NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ HỌC

HOÀNG THỦY NGUYỄN

NHỮNG thành tựu to lớn của y học hiện đại đã đạt được trong mọi lĩnh vực, đặc biệt trong những lĩnh vực mới, có liên quan mật thiết đến sự tiến triển của toàn bộ y học (như di truyền học, miễn dịch học...) đã chứng minh một cách khá đầy đủ sự đúng đắn của phương châm « dự phòng là chính » trong việc xây dựng ngành y tế và y học Việt Nam.

Ngày nay, phương hướng của y học hiện đại, mà tiền đề là một nền y học dự phòng, dựa trên cơ sở của những kiến thức ngày một chính xác về những điều kiện bảo đảm cho con người sống và lao động một cách bình thường mà không mắc bệnh, hạn chế tử vong, kéo dài tuổi thọ.

Cùng với sự tiến bộ chung của nền y học thế giới và sự trưởng thành của cách mạng trong cả nước, nền y học dự phòng Việt Nam 25 năm qua, đã có những bước phát triển đáng kể. Sự phát triển đó, từng giai đoạn, in dấu trên nhiều mặt hoạt động của xã hội, trong đó có sự lớn mạnh của phong trào vệ sinh — phòng dịch trong nhân dân, và sự trưởng thành của Viện vệ sinh dịch tễ học.

Được thành lập sau ngày Cách mạng thành công, Viện vệ sinh dịch tễ học đã cùng với toàn dân, bước ngay vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Để thích ứng với hoàn cảnh phân tán của chiến trường lúc đó, nhiều phân viện đã được thành lập ở các địa phương. Trong những điều kiện vô cùng thiếu thốn và khó khăn của ngày đầu kháng chiến, việc nghiên cứu và sản xuất vắc xin phòng bệnh được tiến hành khẩn trương. Kết quả là, một thời gian sau, vắc xin phòng một số bệnh đã được sản xuất để cung cấp cho nhân dân và bộ đội trong suốt thời gian

kháng chiến. Việc nghiên cứu về vệ sinh học cũng bắt đầu được đề cập tới. Phong trào vệ sinh phòng bệnh, kết hợp với việc gây miễn dịch trong nhân dân bằng tiêm chủng đã giữ cho vùng giải phóng của chúng ta suốt chín năm kháng chiến, không xảy ra một vụ dịch nguy hiểm nào.

Khi hòa bình được lập lại (1954), nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo của Bộ y tế, nền y học dự phòng Việt Nam có nhiều thuận lợi khách quan để phát huy hoạt động to lớn và vô cùng phức tạp trong nhiều mặt của xã hội: chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, chi viện cho chiến trường... Bên cạnh đó, việc xây dựng công nghiệp... phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi, giáo dục và văn hóa; mở rộng giao lưu với nước ngoài, đều đòi hỏi phải bảo đảm sức khỏe cho mọi người.

Trong hoàn cảnh như thế, sau khi tiếp quản Viện Pasteur Hà Nội do người Pháp chuyển giao, thống nhất các phân viện thành Viện vệ sinh dịch tễ học trung ương, Viện đã phát triển thêm nhiều chuyên khoa, tăng cường đội ngũ cán bộ, trang bị một số máy móc ngày càng hiện đại.

Vấn đề đặt ra là: phải vận dụng những kiến thức y học hiện đại nhất như thế nào để giải quyết các yêu cầu thực tế của Việt Nam, bằng những biện pháp thiết thực, thích hợp với hoàn cảnh nước ta. Các ngành chuyên khoa của Viện đã kết hợp chặt chẽ với nhau, với một số ngành khoa học trong và ngoài ngành y tế để hoạt động theo phương hướng này.

Kết quả đạt được trong thời gian qua đã xác định sự đúng đắn của phương châm mà ngành y tế, cũng như Viện đang noi theo, đó là:

*Vi khuẩn phong được bề
gây ở nhiệt độ cực thấp, trong
chân không cao.*

*(Ảnh chụp dưới kính hiển vi
điện tử trong công trình nghiên
cứu phối hợp giữa Viện vệ sinh
dịch tễ học và Viện sinh học
phân tử Pari).*



« phòng chống các bệnh nhiễm trùng và bệnh dịch » là nguy cơ đe dọa lớn nhất đối với sức khỏe và tính mệnh nhân dân các nước đang phát triển (như nước ta).

Nếu việc nâng cao thể lực con người, cải tạo môi trường sống, hoàn thiện điều kiện làm việc ... còn gặp nhiều khó khăn, thì việc gây miễn dịch rộng rãi trong nhân dân bằng vắc xin là điều thích hợp nhất và hoàn toàn có thể thực hiện tốt với mạng lưới y tế cơ sở rất rộng rãi của chúng ta. Vì như ta đã biết, nhiều bệnh truyền nhiễm có thể thanh toán được bằng vắc xin (như đậu mùa, bại liệt), hoặc chỉ có thể cứu sống người bị nhiễm bệnh bằng vắc xin (như bệnh dại uốn ván...). Dựa trên cơ sở nghiên cứu sinh vật học, miễn dịch học, vi sinh vật - y học, dịch tễ học ... thu lượm được trong 25 năm qua, hàng chục loại vắc xin do Viện sản xuất ra hàng năm với khối lượng lớn, đã bảo đảm nhu cầu cho nhân dân miền bắc, cho đời hỏi ngày càng lớn của các chiến trường trước kia ; cho toàn quốc từ sau ngày thống nhất đất nước, và chỉ viện cho các nước

anh em (Lào, Cam-pu-chia) ngày nay. Bên cạnh những vắc xin cổ điển, sản xuất từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất, như vắc xin phòng tả, uốn ván, thương hàn, bạch hầu, ho gà, đậu mùa, dại v.v... thì nhiều loại vắc xin mới điều chế hiện đại, như vắc xin bại liệt, vắc xin chống virut arbor, vắc xin dại chế từ não chuột nhắt trắng (chế dưới dạng nước hoặc dạng đông khô) đang thực hiện rộng rãi trên toàn quốc. Như y học thế giới đang làm, việc sử dụng rộng rãi các vắc xin mới này, cùng một số biện pháp khác, sẽ góp phần đẩy lùi những bệnh dịch hàng năm hiện còn đe dọa sức khỏe nhân dân các địa phương, nhất là miền núi và các vùng lưu hành bệnh.

Những chiến dịch tiêm chủng rộng rãi như thế đòi hỏi phải nghiên cứu và áp dụng cách đưa vắc xin vào cơ thể theo lối tiêm trong da và ít gây phản ứng, thu hẹp diện phản chỉ định, để nhiều người tiêm được với hiệu lực tốt và tiết kiệm. Từ gần 20 năm nay, nước ta là nước đầu tiên tiêm lối trong da rộng rãi nhiều loại vắc xin : tả, T. A. B (thương hàn), bạch hầu,

ho gà, uốn ván... Kỹ thuật tiên tiến (dùng bơm tiêm tự động không có kim) bảo đảm tiêm chủng chính xác, vô trùng, nhanh gọn và tiết kiệm thời gian, ngày càng trở nên phổ biến trong các đợt tiêm chủng rộng rãi ở các địa phương.

Cùng với công tác tiêm chủng, việc kết hợp nhiều biện pháp dịch tễ học khác nhằm khống chế bệnh truyền nhiễm, (như phong trào vệ sinh yêu nước rộng rãi trong nhân dân) đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ các bệnh truyền nhiễm nói chung, nhất là các bệnh trong diện khống chế của ngành y tế, đã giảm xuống rõ rệt. Ví dụ : so sánh năm 1960 với năm 1978, tỷ lệ mắc trung bình hàng năm của bệnh thương hàn từ 12,6 phần vạn xuống còn 0,17 phần vạn ; bạch hầu từ 7,3 phần vạn xuống còn 0,94 phần vạn. Nếu cách đây 20 năm, dịch bại liệt lan tràn mạnh với hàng nghìn « ca » mắc, hàng trăm « ca » chết và di chứng để lại suốt đời cho trẻ em, là mối lo ngại lớn của các bậc cha mẹ vào những năm đầu 1960, thì sau khi được thanh toán bằng vắc-xin Sabin do Viện sản xuất, tỷ lệ bệnh này ngày nay rất thấp so với các bệnh khống chế, trong khi ở một số nước dân tộc chủ nghĩa khác, tỷ lệ bệnh còn cao, vắc-xin phải mua ở nước ngoài.

Viện đã đi sát những tiến bộ y học thế giới, thực nghiệm và hướng dẫn các địa phương thực hiện các biện pháp khá hiện đại nhằm phát hiện sớm, phòng chống dịch nhanh và hữu hiệu hơn. Giám sát dịch tễ học những bệnh truyền nhiễm phổ biến, trong đó đáng chú ý là chế độ giám sát sinh vật học (chủ động nắm chắc sự hiện diện và phát triển của các vi khuẩn và vi rút gây bệnh, các động vật và côn trùng trung gian truyền bệnh) đối với những bệnh Zoonosis (như dịch hạch, sốt rét, Dang dở xuất huyết...) đã được phổ cập trong toàn quốc. Đồng thời, những kỹ thuật hiện đại nhất trong việc phòng và diệt côn trùng — khâu quan trọng của phòng chống — đã và đang tiếp tục được áp dụng có cải tiến vào thực tế Việt Nam: phun hạt thể tích cực nhỏ (ultra low volume spraying — ULV) dạng « cầm tay » ; diệt ấu trùng ; tuyệt sinh hóa học ruồi nhà (*musca domestica*) ; diệt trùng và côn trùng trên diện rộng bằng máy phun cực mạnh hay bằng biện pháp dân gian (hương trầm pinamin...); nghiên cứu tính kháng thuốc qua các thế hệ côn trùng... Phát triển nghiên cứu cơ bản về miễn dịch học ; áp dụng các biện pháp chẩn đoán ở phòng thí nghiệm đảm bảo nhanh, chính xác ; nghiên cứu siêu cấu trúc của mầm bệnh bằng kính hiển vi điện tử... đang được tiếp tục triển khai, để đáp

ứng yêu cầu trước mắt và phục vụ nghiên cứu lâu dài.

Những hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh học cũng thu được kết quả đáng kể. Nhờ bám sát cuộc sống lao động và chiến đấu, ngành vệ sinh lao động đã có mặt trong hầu khắp các ngành công nghiệp, trên những tuyến đường vận tải xa xôi, để tìm hiểu thể lực, sinh lý của những người lao động, tìm hiểu điều kiện môi trường làm việc... nhằm bảo đảm sức khỏe công nhân, hạn chế các khả năng độc hại, tránh các tai nạn, để phòng các bệnh nghề nghiệp trong quá trình lao động.

Để góp phần trực tiếp bồi dưỡng sức dân, trong 25 năm qua, ngành vệ sinh dinh dưỡng và thực phẩm đã tiến hành hàng nghìn cuộc điều tra khẩu phần, phân tích thức ăn ; tìm hiểu nhu cầu của các tầng lớp nhân dân ở mọi lĩnh vực hoạt động của các lứa tuổi, các địa phương khác nhau, tiến tới xây dựng các khẩu phần thích hợp ; đồng thời nghiên cứu các chế độ dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và cách bảo quản lương thực, thực phẩm ; điều kiện vệ sinh ăn uống ở mọi cơ sở.

Ngành vệ sinh công cộng đã hoàn thành về cơ bản điều tra tình hình các nguồn nước ở Việt Nam, biện pháp xử lý các loại nước ; giải quyết các nguồn phân, rác..., nhằm làm sạch hơn môi trường sống của nhân dân.

Ngành vệ sinh học đường, từ lâu đã trở thành một bộ phận hoạt động khá gắn bó của cơ quan giáo dục ; đã chuyển kịp hướng hoạt động trong thời gian chiến tranh phá hoại, khi các lớp học sơ tán về nông thôn.

Nông nghiệp và nông thôn từ lâu đã thu hút sự hoạt động các chuyên khoa của Viện. Ngành vệ sinh lao động đã góp phần vào việc định mức tiêu hao năng lượng của các thao tác trong sản xuất nông nghiệp, trong thời vụ, để trên cơ sở khoa học, xác định giá công điểm hợp lý hơn. Ví như : cây bừa, thường được coi là nặng nhọc nhất (tiêu hao 4,3 Kcal/phút) lại mất ít năng lượng hơn gánh phân (5,1 Kcal/phút), đập guồng (5,6 Kcal/phút), cào cỏ (4,6 Kcal/phút) là những công việc thường dành cho phụ nữ. Căn cứ đến thao tác tuy nhẹ : nhổ mạ (2,93 Kcal/phút), cấy lúa (2,9 Kcal/phút) nhưng vì tư thế gò bó, ảnh hưởng đến năng suất, hoặc như đứng máy tuốt lúa phải lao động liên tục theo máy... nên mệt mỏi hơn. Ngày nay, khi công nghiệp đi dần vào cơ giới hóa, tập thể hóa, chuyên ngành nghiên cứu y học lao động nông nghiệp đòi hỏi phải đi vào những chuyên khoa sâu hơn, áp dụng vào từng ngành nghề, ở những hoàn cảnh môi trường khác nhau của đất nước.

Trong 25 năm qua, trên nhiều địa phương khác nhau của miền bắc, các chuyên khoa của

Viện đã tiến hành những điều tra cơ bản về thể lực con người nông dân ; các chỉ tiêu sinh lý, khẩu phần ăn uống, tình hình bệnh tật, môi trường sống (đất đai, nhà cửa, nguồn nước...) của họ ; trên cơ sở đó, đã đề xuất các biện pháp về nâng cao thể lực và điều kiện sống của người nông dân, như sử dụng chất lượng dinh dưỡng các thực phẩm sẵn có, tăng cường chế độ ăn uống, nhất là ăn sáng đối với phụ nữ (lúc thời vụ khẩn trương) để đảm bảo năng suất lao động ; bảo vệ lao động cho người phun thuốc trừ sâu...

Đề cải tạo môi trường sống ở nông thôn, ngành vệ sinh công cộng đã có nhiều cố gắng nhằm xử lý các loại phân người và gia súc. Những biện pháp dùng hố xí hai ngăn, ủ phân tại chỗ, « ủ phân nóng » ; làm hố xí chìm (đối với miền núi)... đã được áp dụng rộng rãi nhiều năm nay, nhằm vừa tạo nguồn phân bón có chất lượng tốt phục vụ nông nghiệp, vừa không nguy hiểm cho người sử dụng về mặt vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh.

Việc cải tạo và xử lý rộng rãi các nguồn nước hợp vệ sinh, trên cơ sở các nguồn nước sẵn có của đồng bằng, miền núi, miền biển là thành quả nghiên cứu của Phòng hóa học nước, đã được nhân dân sử dụng có hiệu quả.

Những năm gần đây, việc sản xuất và cung cấp vắc xin phòng leptô cho các địa phương miền núi, các nông trường, để đảm bảo hoạt động nông nghiệp bình thường và an toàn ở các vùng lưu hành bệnh leptô.

Tất cả những hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh học, dịch tễ học ở các địa phương, các cơ sở được quy tụ vào các Trạm vệ sinh phòng dịch tỉnh (thành phố).

Mạng lưới các Trạm vệ sinh phòng dịch là một hệ thống tổ chức tiên tiến của nền y tế xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, các Trạm của chúng tôi đã trưởng thành, có khả năng độc lập nghiên cứu, công tác ; giải quyết các nhiệm vụ bảo vệ sức khỏe của địa phương mình (như phòng chống các bệnh truyền nhiễm và dịch phổ biến ; làm tham mưu cho chính quyền trong việc xây dựng, đơn đốc kế hoạch phòng bệnh của địa phương ; tiến hành xét nghiệm về vệ sinh học, chẩn đoán vi khuẩn học một số bệnh truyền nhiễm phổ biến, có nơi đã chẩn đoán nhanh bằng kháng thể huỳnh quang.

Nhìn lại hoạt động trong 25 năm qua, chúng tôi thấy Viện vệ sinh dịch tễ học đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền y học dự

phòng, một ngành y học non trẻ, hầu như hoàn toàn mới được xây dựng từ sau Cách mạng ; với một hệ thống mạng lưới kỹ thuật hoàn chỉnh từ trung ương đến huyện, xã ; có đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật tương đối đáp ứng được nhu cầu ; có trang thiết bị tương đối hiện đại, phục vụ yêu cầu bảo vệ sức khỏe nhân dân trong từng giai đoạn của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Qua thực tế, Viện và hệ thống các tuyến thuộc Viện đã có được một số kinh nghiệm rút ra từ thành công và thất bại trong công tác như sau :

a) Đã nắm vững phương châm, đường lối phục vụ nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước trong từng giai đoạn cách mạng ; nắm vững kiến thức và xu hướng phát triển của y học thế giới, bám sát thực tiễn Việt Nam, đề vận dụng, vạch phương hướng hoạt động của y học dự phòng, đáp ứng nhu cầu thực tế của đời sống.

b) Đã xây dựng được một hệ thống hoàn chỉnh, bao gồm các viện vệ sinh phòng dịch khu vực phía nam, các trạm vệ sinh phòng dịch tỉnh (thành phố), các đội vệ sinh phòng dịch huyện, với một đội ngũ cán bộ phụ trách các chuyên khoa tương đối có trình độ chuyên môn và quản lý, có kinh nghiệm thực tế. Viện có chú ý tới sự cân đối giữa cán bộ nghiên cứu, chỉ đạo với đội ngũ cán bộ kỹ thuật ; xây dựng nề nếp nghiên cứu và nội quy, kỷ thuật thống nhất.

c) Chăm lo việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên khoa (như nâng cao trình độ văn hóa, khoa học và kỹ thuật, ngoại ngữ). Từ con « số không » trước cách mạng, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật của Viện, cũng như của ngành vệ sinh phòng dịch nước ta đã tương đối hoàn chỉnh. Hàng năm, Viện mở lớp bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ đó và tham gia đào tạo chuyên khoa tại các trường đại học. Ngày nay, Viện đang đào tạo, đỡ đầu các luận án phó tiến sĩ (trong nước) của hệ vệ sinh phòng dịch và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ.

d) Trong việc tranh thủ mở rộng sự hợp tác quốc tế, từ nhiều năm nay, Viện đã hợp tác với nhiều nước trên thế giới. Sự hợp tác đó bao gồm nhiều mặt : cộng tác và trao đổi dài hạn những công trình nghiên cứu chung ; tham dự và mở những hội nghị chuyên đề tại các nước (hoặc tại Viện) ; mời những chuyên gia có kinh nghiệm đến tham gia đào tạo nhiều lớp bồi túc sau đại học tại Viện ; tranh thủ sự viện trợ về trang bị, vật chất kỹ thuật cụ thể cho công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật của Viện và của ngành. Đáng chú ý là việc trang bị hiện

đại cho toàn bộ các Trạm vệ sinh phòng dịch tỉnh (thành phố) và một số huyện trong toàn quốc, đang được tiến hành khẩn trương.

Đề làm tốt nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, một số trọng tâm của Viện theo chúng tôi là như sau:

— Cần làm tốt và thường xuyên việc bồi túc chuyên môn, kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ vệ sinh phòng dịch. Trang thiết bị khá hiện đại đã có của các «trung tâm bồi túc cán bộ» tại các viện (thuộc hệ thống vệ sinh phòng dịch) sẽ góp phần làm tốt việc này.

— Coi trọng việc bảo vệ và cải tạo môi trường sống trong quá trình phát triển công - nông nghiệp, nhằm bảo vệ sự cân bằng sinh thái học cho mọi người lao động, mọi lứa tuổi trong tương lai.

— Chú ý cân đối giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, trong đó đầu tư đúng mức vào nghiên cứu cơ bản, có như thế mới phát triển nghiên cứu ứng dụng có hiệu quả hơn trước yêu cầu mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Một số vấn đề...

(Tiếp theo trang 4)

thể hiện bằng các dạng thành phần cụ thể, cần phân công các phần việc chính thức cho từng thành viên trong Ban chủ nhiệm, cho các chủ nhiệm đề tài. Kế hoạch thực hiện đề cương cần được Ban chủ nhiệm cân nhắc kỹ, có tính đến tình trạng của các đề tài, mức độ sẽ đạt được, đến thời gian tổng hợp, khả năng giúp đỡ của các cơ quan quản lý đề tài đó và sự đóng góp của chủ nhiệm đề tài hoặc các thành viên trong đề tài. Khi lập đề cương tổng hợp, cũng cần xem xét tới khả năng tham gia của các chuyên gia các ngành trước đây chưa có điều kiện tham gia chương trình.

3) Đề tập hợp được đầy đủ kết quả điều tra nghiên cứu có liên quan của các bộ, các ngành, cần nêu yêu cầu chính thức của chương trình đối với các cấp quản lý những đề tài có trong kế hoạch sẽ hoàn thành trong năm 1980.

Nhờ thời hạn kế hoạch được mở rộng, nhờ việc xây dựng các chương trình vào đúng thời kỳ lập kế hoạch của các bộ, các ngành và các địa phương và nhờ có những bài học kinh nghiệm thực tiễn hoạt động ba năm qua, chắc

chắn các chương trình điều tra tổng hợp sẽ có nhiều điều kiện dễ hoàn thành các mục tiêu quan trọng; góp phần giải quyết các nhiệm vụ cụ thể hơn trong khai thác tài nguyên khoáng sản, lâm nghiệp đối với vùng Tây Bắc; vấn đề đất trồng trọt và cơ cấu cây trồng ở Tây Nguyên; vấn đề thâm canh tăng năng suất cây lương thực, mở rộng diện tích trồng trọt ở đồng bằng sông Cửu Long và đề án phát triển ngành biển 15 năm tới.

Các chương trình điều tra tổng hợp cần chú ý một số vấn đề chung khác như xây dựng các cơ sở điều tra tổng hợp, kiện toàn các phương pháp điều tra tổng hợp, điều hòa một bước lực lượng cán bộ tham gia các chương trình. Trong kế hoạch 1981 — 1985 theo chúng tôi, chưa nên mở rộng diện điều tra ra ngoài phạm vi của 4 chương trình hiện nay mà cần đi vào chất lượng của kết quả điều tra nghiên cứu, xây dựng một nề nếp quản lý và hoạt động theo chương trình làm cơ sở cho việc tiến hành công tác điều tra tổng hợp trong các kế hoạch tiếp theo. Cuối cùng, chúng ta cũng cần nghiên cứu dẫn việc phối hợp đồng bộ giữa điều tra tự nhiên với điều tra kinh tế và xã hội.

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài *Nghiên cứu sản xuất vật liệu đá ở nước ta*, trang 23 dòng 13 và 14, cột 2, xin đọc là 1 000 m² và 1 500 m².

Chân thành xin lỗi bạn đọc.